

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CP VẬT
TƯ HẬU GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG
DN: C=VN, L=CẦN THƠ, CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ HẬU GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800506679,
E=VATTUHAUGIANG@HCM.VNN.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-04 11:18:56



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800506679, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: 184, Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.832.176

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm; Bốc xếp hàng hóa;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét ni;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc trong lĩnh vực khai thác mỏ, xây dựng và khí đốt;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Bán buôn đồ uống có cồn;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải khách đường bộ trong nội thành và ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe tải thông thường, loại khác (trừ ô tô chuyên dụng, xe container);

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Luyện bột kim loại;
- Gia công pha sơn.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Hoàng Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Mai Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ủy Ban Kiểm toán

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Đức Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

Ban Kiểm toán nội bộ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Kim Ngân	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Kiểm toán viên nội bộ	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2024
Bà Lâm Thị Lệ Hà	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2024
Ông Nguyễn Sa Nhô	Kiểm toán viên nội bộ	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018
Bà Lâm Thị Trúc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm hiện tại là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Mai Bảo Ngọc	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Ông LÊ HOÀNG NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 041/2025/BCKTHN-CT.00028

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang (được gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Handwritten signature

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623.929.704.012	909.781.748.876
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	75.832.658.187	243.174.377.529
Tiền	111		61.201.171.022	82.651.690.058
Các khoản tương đương tiền	112		14.631.487.165	160.522.687.471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		164.524.029.923	91.349.500.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	164.524.029.923	91.349.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.604.222.370	396.042.133.321
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	244.005.262.463	313.247.660.044
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4.1	13.849.909.901	66.894.933.269
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	42.162.213.925	59.920.077.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(60.413.163.919)	(44.020.537.012)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	135.461.153.500	163.673.141.152
Hàng tồn kho	141		135.461.153.500	163.673.141.152
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.507.640.032	15.542.596.874
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	3.938.766.437	6.528.485.255
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.885.539.521	7.422.797.314
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.683.334.074	1.591.314.305
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.149.440.502	425.972.677.625
Các khoản phải thu dài hạn	210		76.857.360.000	81.323.260.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4.2	59.431.050.000	59.431.050.000
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.7	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	29.312.520.000	21.892.210.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	(11.886.210.000)	-
Tài sản cố định	220		339.809.980.509	316.646.039.475
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	230.570.620.729	205.288.739.137
Nguyên giá	222		485.145.959.715	451.349.543.877
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.575.338.986)	(246.060.804.740)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	109.239.359.780	111.357.300.338
Nguyên giá	228		131.855.076.374	131.855.076.374
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.615.716.594)	(20.497.776.036)
Bất động sản đầu tư	230	5.13	8.499.054.423	7.638.314.100
Nguyên giá	231		15.157.601.023	13.926.703.096
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.658.546.600)	(6.288.388.996)
Tài sản dở dang dài hạn	240		983.125.827	4.270.951.702
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	983.125.827	4.270.951.702
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000	4.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.500.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		21.499.919.743	11.594.112.348
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	17.611.169.911	6.436.188.790
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.10	2.323.728.452	2.962.337.119
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.15	1.565.021.380	2.195.586.439
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.076.079.144.514	1.335.754.426.501

Đơn vị tính: VND

	Mã	Thuyết	31/12/2024	01/01/2024
	số	minh		
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		790.530.322.186	1.082.150.028.545
Nợ ngắn hạn	310		679.055.048.878	844.833.475.335
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	111.532.190.809	145.550.325.966
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	13.956.374.581	12.016.023.322
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	5.004.044.531	7.129.963.386
Phải trả người lao động	314		30.922.192.299	25.466.660.968
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	11.095.557.641	12.950.693.871
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		542.479.137	268.526.571
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20.1	30.194.322.449	20.088.398.706
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21.1	469.362.607.955	617.765.257.957
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	6.445.279.476	3.597.624.588
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		111.475.273.308	237.316.553.210
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.20.2	12.965.471.722	61.712.972.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21.2	98.509.801.586	175.603.580.407
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.548.822.328	253.604.397.956
Vốn chủ sở hữu	410	5.23	285.548.822.328	253.604.397.956
Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.380.610.000	96.380.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		622.500.000	622.500.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		20.027.951.362	20.027.951.362
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.073.573.898	104.008.875.937
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.339.379.099	69.049.968.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.734.194.799	34.958.907.877
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.444.187.068	32.564.460.657
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.076.079.144.514	1.335.754.426.501

LÂM ANH THU
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc
TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.063.883.273.230	3.154.058.860.741
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	44.763.397.189	23.042.838.605
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.019.119.876.041	3.131.016.022.136
Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.654.975.688.560	2.797.969.374.502
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		364.144.187.481	333.046.647.634
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	11.027.347.667	14.128.780.661
Chi phí tài chính	22	6.5	39.518.064.572	53.642.221.483
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.907.913.554	52.271.708.769
Phản lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.6	202.511.139.144	188.213.651.345
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	86.307.129.524	64.222.803.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.835.201.908	41.096.751.715
Thu nhập khác	31	6.8	10.755.516.314	4.689.187.451
Chi phí khác	32	6.9	689.525.027	1.026.042.032
Lợi nhuận khác	40		10.065.991.287	3.663.145.419
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.901.193.195	44.759.897.134
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	7.539.138.055	6.111.529.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.10	638.608.667	(1.581.803.064)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.723.446.473	40.230.170.701
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		41.734.194.799	34.958.907.877
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.989.251.674	5.271.262.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.330	3.517

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng

MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc
TP.Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		56.727.648.310	44.759.897.134
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42.561.028.225	43.177.264.313
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		28.265.684.557	9.896.192.695
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.016.017.929)	(14.114.497.820)
Chi phí lãi vay	06		36.907.426.692	51.837.460.768
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147.445.769.855	135.556.317.090
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		146.938.840.523	(41.616.552.351)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.211.987.652	(28.682.395.630)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(115.070.481.142)	356.317.466
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.904.697.244)	(5.729.830.987)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(33.728.684.058)	(53.149.158.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.455.219.096)	(4.690.407.437)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.652.350	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.344.801.647)	(1.062.894.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.107.367.193	981.395.171
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.482.628.559)	(27.466.883.354)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		14.361.379.909	1.106.651.961
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172.836.710.660)	(27.509.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		99.961.013.479	9.251.783.831
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.446.784.519	10.051.658.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.550.161.312)	(34.566.288.931)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.439.401.633.382	3.188.453.347.701
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.664.898.062.205)	(3.120.760.462.005)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.402.496.400)	(8.498.076.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(238.898.925.223)	59.194.808.896
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(167.341.719.342)	25.609.915.136
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		243.174.377.529	217.564.462.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	75.832.658.187	243.174.377.529

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Mua bán phụ gia chống thấm và phụ gia ngưng kết bê tông, nhựa đường, bê tông thương phẩm;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt;
- Đại lý khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Đại lý bếp gas, phụ tùng bếp gas;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn sơn, vét nì;
- Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Hamaco Petro	Lô II, 18A Khu công nghiệp Trà Nóc 2, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu, dầu nhớt, khí hóa lỏng (LPG)	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Hamaco Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Bán buôn vật liệu xây dựng, dầu nhớt công nghiệp; Kinh doanh cho thuê kho bãi	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bê tông Hamaco	C22, đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	81,53%	81,53%	81,53%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100,00%	100,00%	100,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang Chi nhánh Sóc Trăng	339, đường Bạch Đằng, phường 9, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Phú Quốc	Số 51, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Vĩnh Long	Số 209, đường 14 tháng 9, khóm 6, phường 5, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang tại Tiền Giang	Số 9, Khu phố 2, Ấp Chợ, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco KG	Số 184 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang - Hamaco TG	184, Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Vật Tư Hậu Giang tại Thành phố Vị Thanh	Số 34/9 Quốc lộ 61, Ấp Mỹ Hiệp 1, Xã Tân Tiến, TP.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 739 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 06

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 13 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể

Chi phí cải tiến nâng suất tổng thể được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	48 - 50
Nhà	6 - 10

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Tập đoàn trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Công ty TNHH Đại Việt

Công ty TNHH Bất động sản An Khương

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm toán, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc

Quan hệ

Công ty có vốn góp của thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn là Bên liên quan với Chủ tịch Công ty TNHH Bất động sản An Khương

Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	18.599.259.742	24.537.803.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	42.597.093.981	58.109.069.024
USD (*)	4.817.299	4.817.299
Các khoản tương đương tiền (**)	14.631.487.165	160.522.687.471
	75.832.658.187	243.174.377.529

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	206,22	4.817.299
		4.817.299

(**) Chi tiết số dư khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngân hàng Vietinbank	2	2,70%	4.631.487.165
Ngân hàng Vietcombank	3	1,80%	10.000.000.000
			14.631.487.165

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn/ dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	164.524.029.923	164.524.029.923	91.349.500.000	91.349.500.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2024 VND
Ngắn hạn			
Ngân hàng Vietinbank (a)	06 - 12	2,90% - 4,2%	60.024.029.923
Ngân hàng BIDV	06 - 12	4,2% - 5,0%	43.800.000.000
Ngân hàng Eximbank (b)	12	5,10% - 9,50%	700.000.000
Ngân hàng PVbank	12	4,6% - 5,5%	13.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank	06 - 12	2,8% - 4,9%	47.000.000.000
			164.524.029.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (a) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 600.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Công ty Cổ phần Lắp Đặt Điện Nước IEE-24/7
- (b) Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 700.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành thư Bảo lãnh tạm ứng cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Cần Thơ
- (**) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam:
- Thời hạn 10 năm (từ 18/11/2023 đến 18/11/2033), mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, số lượng 20.000 trái phiếu, lãi suất 6,25%/năm,
 - Thời hạn 10 năm (từ 20/07/2023 đến 20/07/2033), mệnh giá 100.000VND/trái phiếu, số lượng 25.000 trái phiếu, lãi suất 7,6%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Đại Việt	-	50.534.000.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	4.373.930.824
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	3.859.138.088
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông		6.665.941.050
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	1.954.610.603	4.433.997.603
Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3	-	5.788.294.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Lắp Trí Việt	7.208.714.532	16.827.745.998
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.595.855.144	7.595.855.144
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	8.003.810.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Việt - Úc	196.988.660	6.454.326.120
Các khách hàng khác	210.922.214.612	198.710.620.531
(*)	244.005.262.463	313.247.660.044

- (*) Trong đó, nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2024 là 83.505.438.336 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**5.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang	8.450.706.510	8.447.677.029
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	-	19.698.336.506
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	-	29.344.369.320
Các nhà cung cấp khác	5.399.203.391	9.404.550.414
	13.849.909.901	66.894.933.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	11.886.210.000	59.431.050.000	-
	59.431.050.000	11.886.210.000	59.431.050.000	-

(*) Đây là khoản trả trước cho người bán dài hạn của Công ty TNHH Bất động sản An Khương với số tiền là 59.431.050.000 VND (Công ty đã tạm ứng 95% trên tổng giá trị hợp đồng, giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ưu đãi tạm tính $13.500.000 \text{ VND} \times 4.634 \text{ m}^2 = 62.559.000.000 \text{ VND}$) được trả trước dựa trên hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-AK (hợp đồng về việc thoả thuận hợp tác để mua nhà ở xã hội) được ký kết ngày 18 tháng 05 năm 2020.

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi	1.744.462.645	-	403.863.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ Giới Đông Phú - Phải thu thanh lý	458.735.400	-	4.160.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hoàng Quân Cần Thơ - chi hộ tiền mua nhà	-	-	1.282.500.000	-
Công Ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam- Phải thu chiết khấu	1.393.367.825	-	2.820.068.462	-
Công Ty TNHH Totalenergies Marketing Việt Nam- Phải thu tiền chiết khấu, thương mại	506.579.892	-	3.120.765.524	-
Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam - phải thu tiền chiết khấu	8.455.028.500	-	8.957.352.805	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	25.000.000.000	-	31.500.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	3.735.429.829	-	7.675.527.107	-
	41.293.604.091	-	59.920.077.020	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Các khoản đặt cọc, ký quỹ	29.312.520.000	-	21.892.210.000	-
	29.312.520.000	-	21.892.210.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương (*)	59.431.050.000	47.544.840.000	-	-
Công ty TNHH Giang Phúc Minh	382.928.452	344.094.736	-	-
Các đối tượng khác	2.133.448.406	1.417.369.064	4.417.263.148	3.472.548.064
Từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	5.316.726.600	2.658.363.300	-	-
Các đối tượng khác	9.603.708.484	4.801.854.242	13.925.250.631	6.962.625.315
Từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Đầu tư STK	2.283.000.000	684.900.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thọ	5.355.904.200	1.606.771.260	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Hưng	7.893.810.000	2.368.143.000	-	-
Các đối tượng khác	7.169.577.967	2.150.873.389	3.026.853.862	921.774.118
Trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Thép Đức Phúc Thịnh	2.579.204.578	-	2.579.204.578	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Minh Phát	2.012.478.347	-	2.012.478.347	-
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Thương mại Tín Phát	3.859.138.088	-	3.859.138.088	-
Công ty TNHH Thương mại Đặng Hưng Phát	4.373.930.824	-	4.373.930.824	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hằng An	1.114.320.061	-	1.114.320.061	-
Công Ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	7.595.855.144	-	7.595.855.144	-
Các đối tượng khác	14.771.501.759	-	12.473.189.826	-
	135.876.582.910	63.577.208.991	55.377.484.509	11.356.947.497

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán dài hạn	Cộng
Vào ngày 01/01/2024	(44.020.537.012)	-	(44.020.537.012)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	(16.392.626.907)	(11.886.210.000)	(28.278.836.907)
Vào ngày 31/12/2024	(60.413.163.919)	(11.886.210.000)	(72.299.373.919)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.461.774.303	-	804.050.118	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.748.066.591	-	22.181.703.856	-
Công cụ, dụng cụ	166.180.907	-	139.324.497	-
Thành phẩm	19.470.818.277	-	38.927.060.966	-
Hàng hóa (*)	66.614.313.422	-	101.621.001.715	-
	135.461.153.500	-	163.673.141.152	-

(*) Trong đó, giá trị hàng hóa tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là 47.353.078.044 VND.

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn/ dài hạn**5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.431.158.986	2.310.907.226
Chi phí bảo hiểm	57.530.779	682.561.323
Chi phí thuê kho	1.557.953.000	1.576.321.091
Chi phí sửa chữa	88.028.657	317.096.522
Chi phí khác	804.095.015	1.641.599.093
	3.938.766.437	6.528.485.255

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	103.782.318	303.120.656
Chi phí thuê kho bãi văn phòng	4.461.096.000	
Chi phí sửa chữa	12.594.247.885	5.597.792.617
Chi phí khác	452.043.708	535.275.517
	17.611.169.911	6.436.188.790

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2024	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Hoàn nhập	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.962.337.119	(638.608.667)	-	2.323.728.452

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2024	167.162.756.710	171.036.127.459	111.083.031.213	1.701.513.950	366.114.545	451.349.543.877
Mua trong năm	2.394.046.296	4.351.271.000	3.719.883.763	618.724.074	-	11.083.925.133
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.501.386.435	37.285.163.941	812.229.429	-	-	59.598.779.805
Thanh lý, nhượng bán	(2.639.142.097)	(2.772.300.000)	(31.474.847.003)	-	-	(36.886.289.100)
Phân loại lại	2.635.661.872	2.359.515.748	(4.995.177.620)	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	191.054.709.216	212.259.778.148	79.145.119.782	2.320.238.024	366.114.545	485.145.959.715
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2024	81.345.607.946	81.483.760.488	81.440.136.821	1.425.184.940	366.114.545	246.060.804.740
Khấu hao trong năm	15.381.215.012	16.559.886.839	8.049.008.204	82.820.008	-	40.072.930.063
Thanh lý, nhượng bán	(1.342.428.789)	(2.703.761.879)	(27.512.205.149)	-	-	(31.558.395.817)
Phân loại lại	986.571.346	1.778.678.955	(2.765.250.301)	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	96.370.965.515	97.118.564.403	59.211.689.575	1.508.004.948	366.114.545	254.575.338.986
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2024	85.817.148.764	89.552.366.971	29.642.894.392	276.329.010	-	205.288.739.137
Vào ngày 31/12/2024	<u>94.683.743.701</u>	<u>115.141.213.745</u>	<u>19.933.430.207</u>	<u>812.233.076</u>	-	230.570.620.729
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Vào ngày 01/01/2024	20.069.786.521	24.788.285.474	55.188.027.174	1.256.154.135	366.114.545	101.668.367.849
Vào ngày 31/12/2024	<u>21.713.411.320</u>	<u>26.318.396.766</u>	<u>44.401.115.856</u>	<u>1.256.154.135</u>	<u>366.114.545</u>	94.055.192.622
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay						
Vào ngày 01/01/2024	25.208.956.824	61.335.860.899	15.230.085.326	276.329.010	-	144.351.569.849
Vào ngày 31/12/2024	<u>17.853.384.019</u>	<u>62.192.516.537</u>	<u>8.631.645.682</u>	<u>202.102.362</u>	-	88.879.648.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.12 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2024	129.834.263.374	1.430.813.000	590.000.000	131.855.076.374
Vào ngày 31/12/2024	129.834.263.374	1.430.813.000	590.000.000	131.855.076.374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2024	19.191.802.365	780.846.357	525.127.314	20.497.776.036
Khấu hao trong năm	1.808.821.456	244.246.416	64.872.686	2.117.940.558
Vào ngày 31/12/2024	21.000.623.821	1.025.092.773	590.000.000	22.615.716.594
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2024	110.642.461.009	649.966.643	64.872.686	111.357.300.338
Vào ngày 31/12/2024	108.833.639.553	405.720.227	-	109.239.359.780
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2024	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2024	829.133.318	-	590.000.000	1.419.133.318
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay				
Vào ngày 01/01/2024	109.482.495.620	-	-	109.482.495.620
Vào ngày 31/12/2024	108.764.091.080	-	-	108.764.091.080

5.13 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2024	12.062.207.207	1.266.546.580	597.949.309	13.926.703.096
Mua sắm trong năm	-	1.230.897.927	-	1.230.897.927
Vào ngày 31/12/2024	12.062.207.207	2.497.444.507	597.949.309	15.157.601.023
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2024	4.856.613.384	915.096.364	516.679.248	6.288.388.996
Khấu hao trong năm	231.911.078	93.917.398	44.329.128	370.157.604
Vào ngày 31/12/2024	5.088.524.462	1.009.013.762	561.008.376	6.658.546.600
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2024	7.205.593.823	351.450.216	81.270.061	7.638.314.100
Vào ngày 31/12/2024	6.973.682.745	1.488.430.745	36.940.933	8.499.054.423
Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Vào ngày 01/01/2024	-	-	331.974.565	331.974.565
Vào ngày 31/12/2024	-	-	331.974.565	331.974.565

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát	Kết chuyển vào	Kết chuyển	31/12/2024
	VND	sinh trong năm	TSCĐ trong năm	giảm khác	VND
		VND	VND	VND	
Mua sắm tài sản cố định	897.450.000	-	-	(897.450.000)	-
Xây dựng cơ bản dở dang					-
Nâng bãi thành phẩm	1.802.500.168	679.943.406	-	(2.482.443.574)	-
Di dời trạm Sông Hậu	934.512.243	128.064.693	-	(1.062.576.936)	-
Làm bàn cân - Nhà bảo vệ - Cải tạo	636.489.291	1.919.344.226	(2.203.659.743)	(352.173.774)	-
Cải tạo nâng bãi Cọc vuông - Khuôn hào - 1240x590x1545mm	-	322.941.018	-	(309.163.306)	13.777.712
Khuôn cọc vuông (16 bộ khuôn - TPT)	-	146.811.060	-	(146.811.060)	-
Khuôn cọc vuông (Khuôn mới - Bình Thủy)	-	167.006.383	-	(167.006.383)	-
Làm xe Goòng vận chuyển Cọc Vuông	-	247.581.874	(247.581.874)	-	-
Làm xe Goòng vận chuyển Cọc tròn	-	45.441.600	-	-	45.441.600
Nhà máy vữa xi măng 3HA	-	62.886.463	-	-	62.886.463
Nhà xưởng bê tông cầu kiên - Cọc Ván khu 3HA	-	228.320.616	-	-	228.320.616
Trạm trộn bê tông C22 150m3/h năm 2024	-	4.100.000.000	(4.100.000.000)	-	-
Nhà máy phối trộn xi măng GD2	-	53.047.538.188	(53.047.538.188)	-	-
Công trình khác	-	1.012.279.449	-	(1.012.279.449)	-
Sửa chữa lớn TSCĐ					-
Nền nhà xưởng Tân Phú Thạnh	-	632.699.436	-	-	632.699.436
Các công trình khác	-	523.373.318	-	(523.373.318)	-
	4.270.951.702	63.264.231.730	(59.598.779.805)	(6.953.277.800)	983.125.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.15 Lợi thế thương mại**Nguyên giá**

Vào ngày 01/01/2024

Tăng trong năm

Vào ngày 31/12/2024

Số đã phân bổ

Vào ngày 01/01/2024

Phân bổ trong năm

Vào ngày 31/12/2024

Giá trị còn lại

Vào ngày 01/01/2024

Vào ngày 31/12/2024

**Công ty Cổ phần
Bê Tông**

VND

6.755.650.587

50.000.000

6.805.650.587

4.560.064.148

680.565.059

5.240.629.207

2.195.586.439

1.565.021.380**5.16 Phải trả người bán ngắn hạn****31/12/2024**
VND**01/01/2024**
VND**Phải trả các nhà cung cấp là các bên liên quan**

Công ty TNHH Đại Việt

- 5.898.809.785

Phải trả các nhà cung cấp khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn

25.034.584.269 39.918.994.322

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam- Vnsteel

- 9.240.604.385

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam

30.338.774.027 25.918.982.721

Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương

2.062.292.764 30.546.650.869

Công ty TNHH Lộc Đức Tiến

- 2.474.782.379

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Khánh An

15.604.033.540 3.047.305.017

Các nhà cung cấp khác

38.492.506.209 28.504.196.488

111.532.190.809 145.550.325.966**5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn****31/12/2024**
VND**01/01/2024**
VND**Trả trước của các bên liên quan**

Công ty TNHH Đại Việt

694.480 3.262.300.810

Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác

Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam

- 1.093.372.560

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Huy

- 1.152.776.500

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Cần Giuộc

- 1.000.000.000

Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân

2.619.942.687 104.964.948

Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây Lắp 3

55.039.520 693.361.188

Các khách hàng khác

11.280.697.894 4.709.247.316

13.956.374.581 12.016.023.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.18 Thuế và các khoản phải nộp/ (phải thu) Nhà nước

	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
			Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(750.934)	4.007.427.063	13.859.493.451	(16.410.372.242)	(750.934)	1.456.548.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.582.655.829)	3.003.562.785	7.539.138.055	(7.455.219.096)	(1.682.583.140)	3.187.409.055
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	(7.907.542)	90.863.202	3.072.876.419	(2.959.307.917)	-	196.524.162
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	-	28.110.336	881.463.462	(746.010.756)	-	163.563.042
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	502.623.586	(502.623.586)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	188.109.543	(188.109.543)	-	-
	(1.591.314.305)	7.129.963.386	26.043.704.516	(28.261.643.140)	(1.683.334.074)	5.004.044.531

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco

Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới và được miễn thuế trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 4 Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án và được miễn thuế.

Công Ty TNHH MTV Bê Tông Hamaco Hậu Giang

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5385641074 cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2013 và thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 7 năm 2020 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 04 Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác với thuế suất 20%.

Các công ty còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	2.718.660.381	4.326.879.241
Chi phí tổng kết	367.020.000	3.879.248.106
Chi phí thi công công trình	1.696.183.650	1.696.183.650
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lữ hành Vietluxe tại Cần Thơ- trích trước chi phí du lịch	2.055.555.555	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.258.138.055	3.048.382.874
	11.095.557.641	12.950.693.871

5.20 Phải trả ngắn hạn khác, dài hạn khác**5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn	1.540.066.464	575.074.971
Thu hộ tiền thuế thu nhập cá nhân	1.226.189.645	794.818.546
Cổ tức phải trả	27.826.000	23.647.000
Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam - Chiết khấu thương mại	2.914.080.718	3.157.128.244
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	610.085.424	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương - Mua hàng hóa	-	465.360.600
Công ty TNHH Tân Phước Thành- chiết khấu	1.104.744.907	899.983.796
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Quỳnh An - chiết	831.320.787	1.080.818.981
Công ty TNHH Nghĩa Điền 3G- chiết khấu	1.707.763.200	983.724.260
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc- chiết khấu	2.384.243.486	1.475.283.333
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Kim Ngân- chiết khấu	2.266.848.889	1.746.358.333
Nhận ký quỹ, ký cược	1.956.827.000	585.360.600
Phải trả, phải nộp khác	13.624.325.929	8.300.840.042
	30.194.322.449	20.088.398.706

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan</i>		
Ông Châu Phạm Phi Long	-	8.637.352.803
Nguyễn Minh Tâm	10.697.451.722	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.268.020.000	53.075.620.000
	12.965.471.722	61.712.972.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	26.788.329.143	26.788.329.143	24.895.008.797	24.895.008.797
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ	142.925.740.638	142.925.740.638	184.456.860.188	184.456.860.188
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	95.839.370.112	95.839.370.112	127.627.158.395	127.627.158.395
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Cần Thơ	200.981.168.066	200.981.168.066	269.658.230.581	269.658.230.581
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.827.999.996	2.827.999.996	11.127.999.996	11.127.999.996
	469.362.607.955	469.362.607.955	617.765.257.957	617.765.257.957

Tập đoàn vay có thời hạn theo từng giấy nhận nợ tại các ngân hàng, cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của Công ty. (xem chi tiết tại mục 5.2, 5.3, 5.8, 5.11)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	606.387.261.961	11.377.995.996	617.765.257.957
Số tiền vay trong năm	3.266.544.376.098	-	3.266.544.376.098
Số tiền vay đã trả trong năm	(3.406.647.026.100)	(11.127.999.996)	(3.417.775.026.096)
Kết chuyển từ nợ vay dài hạn đến hạn trả	-	2.827.999.996	2.827.999.996
Tại ngày 31/12/2024	466.284.611.959	3.077.995.996	469.362.607.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các bên liên quan				
Ông Nguyễn Quốc Huy	485.333.381	485.333.381	500.000.000	500.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	320.000.000	320.000.000	130.000.000	130.000.000
Bà Trần Thị Phượng	723.949.720	723.949.720	508.831.090	508.831.090
Ông Đào Văn Đoàn	311.800.000	311.800.000	230.000.000	230.000.000
Bà Khổng Liên Phương	3.569.973.198	3.569.973.198	595.806.659	595.806.659
Bà Lâm Thị Lệ Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
Bà Lâm Thị Trúc Hà	29.217.721	29.217.721	22.000.000	22.000.000
Ông Lê Hoàng Nam	4.511.398	4.511.398	1.452.460	1.452.460
Ông Mai Bảo Ngọc	866.232.093	866.232.093	390.815.170	390.815.170
Bà Nguyễn Kim Diệu	1.465.291.557	1.465.291.557	1.477.770.510	1.477.770.510
Bà Đào Vũ Hồng Ngọc	4.857.490.144	4.857.490.144	7.119.000.000	7.119.000.000
Bà Vũ Thị Thủy	4.481.643.529	4.481.643.529	1.087.000.000	1.087.000.000
Ông Lâm Anh Truyền	48.348.086	48.348.086	44.660.225	44.660.225
Bà Nguyễn Thị Liên	-	-	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Cần Thơ	175.266.681	175.266.681	1.470.000.000	1.470.000.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Đô	-	-	12.796.695.250	12.796.695.250
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cần Thơ	10.185.000.000	10.185.000.000	19.021.733.921	19.021.733.921
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Hậu Giang	-	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Thái An Khang	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đồng Tiến	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Việt Thương	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Xuân Quyên	348.140.441	348.140.441	220.401.931	220.401.931
Vay dài hạn các cá nhân	72.465.603.633	72.465.603.633	59.150.413.191	59.150.413.191
Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.827.999.996)	(2.827.999.996)	(10.980.000.000)	(10.980.000.000)
	98.509.801.586	98.509.801.586	175.603.580.407	175.603.580.407

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	175.603.580.407	175.603.580.407
Số tiền vay trong năm	172.857.257.284	172.857.257.284
Số tiền vay đã trả trong năm	(247.123.036.109)	(247.123.036.109)
Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	(2.827.999.996)	(2.827.999.996)
Tại ngày 31/12/2024	98.509.801.586	98.509.801.586

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2024	3.597.624.588
Trích quỹ trong năm	4.190.956.535
Thu khác	1.500.000
Chi quỹ trong năm	(1.344.801.647)
Tại ngày 31/12/2024	6.445.279.476

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ HẬU GIANG

Địa chỉ: 184 Trần Hưng Đạo, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.23 Vốn chủ sở hữu

5.23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/01/2023	96.380.610.000	622.500.000	15.092.661.021	83.856.466.049	28.172.893.771	224.125.130.841
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	34.958.907.877	5.271.262.824	40.230.170.701
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	4.935.290.341	(4.935.290.341)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.953.828.826)	(31.709.501)	(1.985.538.327)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(7.710.448.800)	(787.525.000)	(8.497.973.800)
Chi thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(243.679.960)	-	(243.679.960)
Điều chỉnh tăng/giảm khác	-	-	-	36.749.938	(60.461.437)	(23.711.499)
Vào ngày 31/12/2023	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	104.008.875.937	32.564.460.657	253.604.397.956
Vào ngày 01/01/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	104.008.875.937	32.564.460.657	253.604.397.956
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	41.734.194.799	6.989.251.674	48.723.446.473
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.190.956.535)	(105.083.890)	(4.296.040.425)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(9.638.061.000)	(1.016.064.566)	(10.654.125.566)
Tạm trích cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(1.883.940.000)	(1.883.940.000)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác	-	-	-	159.520.697	(104.436.807)	55.083.890
Vào ngày 31/12/2024	96.380.610.000	622.500.000	20.027.951.362	132.073.573.898	36.444.187.068	285.548.822.328

5.23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lương Văn Sĩ	4.531.560.000	4,70%	4.531.560.000	4,70%
Ông Lê Hoàng Nam	7.045.680.000	7,31%	3.725.680.000	3,87%
Ông Lê Văn Chung	2.893.020.000	3,00%	2.893.020.000	3,00%
Bà Vũ Thị Thủy	5.213.070.000	5,41%	4.857.070.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.697.280.000	79,58%	80.373.280.000	83,39%
	96.380.610.000	100,00%	96.380.610.000	100,00%

5.23.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi		
	9.638.061	9.638.061
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.638.061	9.638.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	9.638.061	9.638.061

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.23.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2024 ngày 03 tháng 03 năm 2024 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4%)	1.398.356.315
Cổ tức (10%/ vốn điều lệ)	9.638.061.000
Thù lao Hội đồng quản trị (2,5%/lợi nhuận sau thuế hợp nhất)	873.972.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.24.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 01 năm trở xuống	1.491.553.795	1.491.553.795
Trên 01 năm đến 05 năm	5.407.768.974	6.007.768.974
Trên 05 năm	17.970.412.280	18.861.966.075
	24.869.735.048	26.361.288.843

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất như sau:

Đất thuê tại đường Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 618.826.522 VND/năm cho diện tích 3.726 m². Tiền thuê đất được trả hằng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Đất thuê tại lô 11/18A Khu Công nghiệp Trà Nóc, TP. Cần Thơ với mức tiền thuê 0,66 USD/m²/năm và phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 0,3 USD/m²/năm cho diện tích 9.868,9 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 47 năm từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 20/3/2053.

Đất thuê tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với mức tiền thuê 50 triệu đồng/tháng cho diện tích 1.000 m² đất đang sử dụng. Thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/8/2017 đến hết ngày 01/8/2027.

5.24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	Nguyên nhân xóa sổ
Ông Lữ Đình Nam	195.358.750	195.358.750	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Ông Nguyễn Tấn Biểu	50.000.000	50.000.000	Nhân viên đã nghỉ việc và không đồng ý thanh toán
Các cá nhân khác	154.150.324	154.150.324	Khách hàng không thanh toán và không liên lạc được
	399.509.074	399.509.074	

5.24.3 Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	206,22	206,22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.018.258.394.343	3.104.000.885.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.624.878.887	50.057.975.427
	3.063.883.273.230	3.154.058.860.741

6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Đại Việt	109.750.260.939	152.182.074.484
	109.750.260.939	152.182.074.484

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	42.841.548.512	23.032.100.605
Hàng bán bị trả lại	1.921.848.677	10.738.000
	44.763.397.189	23.042.838.605

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	2.654.685.464.397	2.787.442.485.427
Giá vốn của dịch vụ	290.224.163	10.526.889.075
	2.654.975.688.560	2.797.969.374.502

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	7.159.373.739	9.658.186.180
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	295.305.480	341.840.411
Chiết khấu thanh toán	3.122.882.694	3.285.321.055
Lãi quá hạn phải thu của khách hàng	449.785.754	141.291.255
Doanh thu tài chính khác	-	702.141.760
	11.027.347.667	14.128.780.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	36.907.913.554	52.271.708.769
Chiết khấu thanh toán	2.610.151.018	1.339.827.783
Chi phí tài chính khác	-	30.684.931
	39.518.064.572	53.642.221.483

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	73.620.805.518	67.123.681.121
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.052.712.357	4.240.294.048
Chi phí vật liệu, bao bì	3.536.787.569	5.249.710.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.674.506.308	9.905.110.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.797.827.739	83.977.468.269
Chi phí bán hàng khác	12.828.499.653	17.717.386.818
	202.511.139.144	188.213.651.345

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.035.293.265	28.496.369.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.208.018.286	8.435.056.166
Chi phí dự phòng	30.248.917.557	11.396.192.695
Thuế, phí, lệ phí	1.657.674.397	1.215.875.102
Phân bổ lợi thế thương mại	680.565.059	675.565.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.671.247.839	4.493.070.680
Chi phí quản lý khác	11.805.413.121	9.510.674.410
	86.307.129.524	64.222.803.752

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.561.338.710	4.114.471.229
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	14.252.868.357	5.266.651.961
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định	(4.691.529.647)	(1.152.180.732)
Thu nhập thừa kiểm kê	44.989.895	42.529.384
Thu lãi quá hạn	332.787.255	387.796.580
Thu nhập khác	816.400.454	144.390.258
	10.755.516.314	4.689.187.451

6.9 Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính và thuế	273.045.104	219.493.566
Xử lý công nợ	1.923	723.669.244
Chi phí khác	416.478.000	82.879.222
	689.525.027	1.026.042.032

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	638.608.667	(1.581.803.064)
	638.608.667	(1.581.803.064)

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	984.527.137.714	702.246.532.181
Chi phí nhân công	139.695.004.157	132.492.342.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.561.028.225	43.177.264.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.940.277.323	111.747.708.253
Chi phí khác	38.692.699.307	45.127.549.958
	1.340.416.146.726	1.034.791.396.716

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.734.194.799	34.958.907.877
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.398.356.315)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.734.194.799	33.560.551.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.638.061	9.541.075
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.330	3.517

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại do loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ.2023 ngày 03 tháng 03 năm 2024 Tập đoàn đã thống nhất phân phối lợi nhuận năm 2023.

	Mã số	Năm 2023 trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2023 Sau điều chỉnh VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	3627	(110)	3.517

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1	Tiền thu từ đi vay		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		3.439.401.633.382	3.188.453.347.701

7.2	Tiền trả nợ gốc vay		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		3.664.898.062.205	3.120.760.462.005

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	469.362.607.955	98.509.801.586	567.872.409.541
Phải trả người bán	111.532.190.809	-	111.532.190.809
Phải trả khác và chi phí phải trả	40.292.292.763	12.965.471.722	53.257.764.485
	621.187.091.527	111.475.273.308	732.662.364.835
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Các khoản vay và nợ	617.765.257.957	175.603.580.407	793.368.838.364
Phải trả người bán	145.550.325.966	-	145.550.325.966
Phải trả khác và chi phí phải trả	32.732.544.177	61.712.972.803	94.445.516.980
	796.048.128.100	237.316.553.210	1.033.364.681.310

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai, hàng tồn kho và nợ phải thu khách hàng vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.4, 5.9, 5.11, 5.12, 5.13).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	183.592.098.544	218.693.123.032	183.592.098.544	218.693.123.032
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	50.534.000.000	-	50.534.000.000
Các khoản phải thu khác	71.474.733.925	81.812.287.020	71.474.733.925	81.812.287.020
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
	259.566.832.469	355.539.410.052	259.566.832.469	355.539.410.052
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	567.872.409.541	793.368.838.364	567.872.409.541	793.368.838.364
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán	111.532.190.809	145.550.325.966	111.532.190.809	145.550.325.966
Phải trả khác	53.257.764.485	94.445.516.980	53.257.764.485	94.445.516.980
	732.662.364.835	1.033.364.681.310	732.662.364.835	1.033.364.681.310

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương, thưởng và thù lao		4.245.009.672	4.713.248.347
Lê Hoàng Nam	Chủ tịch HĐQT	1.187.717.941	1.247.399.597
Phạm Ngọc Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	163.843.772	129.551.371
Mai Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	885.139.188	925.962.246
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	470.053.907	587.236.349
Lâm Thị Trúc Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	635.327.519	657.430.589
Huỳnh Việt Hùng	Thư ký HĐQT-Người quản trị công ty	269.245.000	291.323.400
Nguyễn Thị Bé Ghi	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	313.000.400	-
Nguyễn Quốc Huy	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ (Miễn nhiệm 20/02/2024)	-	314.556.800
Lâm Thị Lệ Hà	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (Miễn nhiệm 01/06/2024)	154.620.000	151.674.833
Nguyễn Thị Cẩm Hằng	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ	110.810.185	-
Huỳnh Tú Mỹ	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 01/01/2023)	-	341.761.880
Nguyễn Sa Nhô	Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm 08/06/2024)	55.251.760	66.351.282
Đào Đức Đại	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	140.437.519	114.128.589

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Vay vốn		12.757.190.871	4.505.125.743
Trả nợ vay		8.706.635.246	3.289.000.000
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt			
Vay vốn		25.354.908.316	14.241.257.428
Trả nợ vay		8.349.498.233	6.648.509.127

Số dư công nợ với các bên liên quan xem tại mục 5.21.2

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh với các Tập đoàn là các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Đại Việt		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	109.750.260.939	152.182.074.484
Mua dịch vụ	3.166.854.139	2.074.652.978
Thuê dịch vụ		

Công nợ phải thu, phải trả với các Tập đoàn là các bên liên quan xem tại mục 5.3, 5.4.2, 5.16, 5.17

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

LÂM ANH THƯ
Người lập biểu

LÂM THỊ THU HIỀN
Kế toán trưởng



MAI BẢO NGỌC
Tổng Giám đốc
TP. Cần Thơ, ngày 27 tháng 02 năm 2025